

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT**Về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2022 của tỉnh Đắk Lắk****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2311/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết dự toán và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 của tỉnh Đắk Lắk và Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 198/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2022 của tỉnh Đắk Lắk với những chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2022:

a) Tổng thu cân đối NSNN là 8.200.000 triệu đồng

Bao gồm:

- | | |
|--------------------------------------|----------------------|
| - Thu thuế, phí và lệ phí: | 4.570.000 triệu đồng |
| - Thu biện pháp tài chính: | 2.794.000 triệu đồng |
| - Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: | 130.000 triệu đồng |

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 706.000 triệu đồng
- b) Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất: 20.000 triệu đồng

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022:

a) Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022: 17.962.552 triệu đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 16.387.941 triệu đồng

Bao gồm:

- + Chi đầu tư phát triển: 3.646.789 triệu đồng
- + Chi thường xuyên: 12.363.904 triệu đồng
- + Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.440 triệu đồng
- + Dự phòng ngân sách: 325.808 triệu đồng
- + Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 50.000 triệu đồng
- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.574.611 triệu đồng
- b) Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất: 20.000 triệu đồng

3. Dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách tại các phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Những khoản chi chưa phân bổ chi tiết (chờ phân bổ sau), Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh để phân bổ chi tiết, giao dự toán kịp thời cho các đơn vị thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát các nguồn thu, trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp tiếp theo để điều chỉnh dự toán thu cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh và đảm bảo cân đối các nhiệm vụ chi năm 2022.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp, giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tơ

Phụ lục số I

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2022 CỦA TỈNH ĐẮK LẮK

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán thu TW giao năm 2022	Trong đó			SS% DT HĐND với DT TW giao
			Dự toán thu NSNN năm 2022 ¹	Khối tỉnh quản lý thu ²	Khối huyện quản lý thu	
A	Tổng thu cân đối NSNN (I+II)	6.668.000	8.200.000	5.360.030	2.839.970	123.0
I	Thu nội địa (1+2+3)	6.318.000	7.494.000	4.654.030	2.839.970	118.6
1	Thu thuế và phí	4.456.000	4.570.000	2.927.000	1.643.000	102.6
a	Thu từ khu vực doanh nghiệp	685.000	693.311	652.431	40.880	101.2
a1	DNNN Trung ương	520.000	520.761	508.991	11.770	100.1
	Thuế GTGT	344.000	344.840	334.200	10.640	100.2
	Thuế TNDN	26.000	17.861	16.751	1.110	68.7
	Thuế Tài nguyên	150.000	158.060	158.040	20	105.4
	Thu khác					
a2	DNNN địa phương	85.000	88.980	60.420	28.560	104.7
	Thuế GTGT	50.000	55.482	34.920	20.562	111.0
	Thuế TNDN		32.048	25.200	6.848	92.9

		34.500				
	Thuế TTĐB	500	300	300		60.0
	Thuế Tài nguyên		1.150		1.150	
	Thu khác		-			
a3	DN có vốn đầu tư nước ngoài	80.000	83.570	83.020	550	104.5
	Thuế GTGT	22.000	16.010	15.460	550	72.8
	Thuế TNDN	58.000	67.560	67.560		116.5
	Thu thuê đất					
	Thu khác					
b	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	1.948.000	2.009.830	1.276.659	733.171	103.2
	Thuế GTGT	1.118.000	1.184.871	578.730	606.141	106.0
	Thuế TNDN	180.000	187.999	108.999	79.000	104.4
	Thuế TTĐB	510.000	500.140	498.930	1.210	98.1
	Thuế Tài nguyên	140.000	136.820	90.000	46.820	97.7
	Thu khác		-			
c	Lệ phí trước bạ	370.000	387.530	30	387.500	104.7
d	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		300		300	
e	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000	13.000	260	12.740	100.0
f	Thuế thu nhập cá nhân	470.000	470.000	172.710	297.290	100.0

g	Thu phí, lệ phí	145.000	145.000	66.800	78.200	100.0
g.1	Lệ phí môn bài	24.900	27.000	3.200	23.800	108.4
g.2	Các loại phí, lệ phí khác	120.100	118.000	63.600	54.400	98.3
	- Trung ương	42.000	42.000	24.319	17.681	100.0
	- Địa phương	78.100	76.000	39.281	36.719	97.3
h	Thu khác do CQ thuế thực hiện	30.000	46.600	4.370	42.230	
i	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	105.000	108.330	71.310	37.020	103.2
j	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	50.000	50.099	37.430	12.669	100.2
k	Thu cổ tức		-	-		
l	Thuế bảo vệ môi trường	640.000	646.000	645.000	1.000	100.9
2	Thu biện pháp tài chính	1.732.000	2.794.000	1.597.030	1.196.970	161.3
	Thu tiền sử dụng đất	1.500.000	2.500.000	1.373.000	1.127.000	166.7
	Thu tiền bán nhà	10.000	72.000	72.000		720.0
	Thu tại xã	2.000	2.000		2.000	100.0
	Thu khác ngân sách	220.000	220.000	152.030	67.970	100.0
	<i>Trong đó: Thu xử phạt VPHC ATGT</i>	<i>58.000</i>	<i>58.000</i>	<i>23.000</i>	<i>35.000</i>	<i>100.0</i>
3	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	130.000	130.000	130.000		100.0

II	Thuế từ hoạt động XNK	350.000	706.000	706.000		201.7
B	Ghi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chỉ bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã ứng trước		20.000	20.000		
C	Tổng số vay trong năm	77.000	77.000	77.000		
<i>1</i>	<i>Vay để bù đắp bội chi</i>	<i>66.800</i>	<i>66.800</i>	<i>66.800</i>		
<i>2</i>	<i>Vay để trả nợ gốc</i>	<i>10.200</i>	<i>10.200</i>	<i>10.200</i>		

(1) Chi tiết tại Phụ lục VIII

(2) Chi tiết tại Phụ lục IX

Phụ lục số II
DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH TỈNH, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW giao năm 2022	Dự toán chi NSDP năm 2022	Trong đó		SS DT HĐND/ DTTW giao (%)
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/3
A	Tổng chi NS địa phương quản lý	16.776.793	17.962.552 (1)	9.502.621	8.459.931 (2)	107.1
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	15.202.182	16.387.941	7.928.010	8.459.931	107.8
2	Chi đầu tư phát triển	2.558.430	3.646.789	2.745.189	901.600	142.5
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	861.630	861.630	861.630		100.0
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.500.000	2.500.000	1.598.400	901.600	166.7
c	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	130.000	130.000	130.000		100.0
d	Chi đầu tư từ tiền bán nhà		50.000	50.000		
g	Chi đầu tư từ nguồn năm trước chuyển sang		38.359	38.359		
h	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	66.800	66.800	66.800		
3	Chi thường xuyên	12.339.604	12.363.904	4.989.272	7.374.632	100.20

	Trong đó:					
a	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.079.073	6.079.073	1.423.149	4.655.924	100.0
b	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	25.518	33.418	25.418	8.000	131.0
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440	1.440		100.0
5	Chi trả nợ lãi		-			
6	Dự phòng	302.708	325.808	142.109	183.699	107.6
7	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		50.000	50.000		
II	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	1.574.611	1.574.611	1.574.611	-	100.0
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.469.162	1.469.162	1.469.162		100.0
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	105.449	105.449	105.449		100.0
B	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB.		20.000	20.000		
C	Tổng số vay trong năm	77.000	77.000	77.000		
	Trong đó:		-			
	Vay để bù đắp bội chi	66.800	66.800	66.800		
	Vay để trả nợ gốc	10.200	10.200	10.200		

(1) Bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NS huyện thị xã, thành phố; đã loại trừ số bổ sung cân đối và nguồn CCTL cho NS cấp dưới; chi tiết tại Phụ lục số III.

(2) Đã bao gồm chi bổ sung cân đối, chế độ chính sách và mục tiêu nhiệm vụ từ NS tỉnh cho NS huyện; chi tiết tại Phụ lục số X.

Phụ lục số III**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán chi NS tỉnh năm 2022
	Tổng chi ngân sách tỉnh quản lý (A+B)	9.502.621
A	Chi cân đối ngân sách tỉnh (I+II+III+IV+V+VI+VII)	7.928.010
I	Chi đầu tư phát triển	2.745.189
1	Chi ĐT XDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	861.630
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.598.400
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	250.000
	- Bổ sung Quỹ phát triển đất	250.000
	- Chi đầu tư các dự án, công trình	1.098.400
3	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	130.000
4	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	50.000
5	Chi đầu tư từ nguồn năm trước chuyển sang	38.359
6	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	66.800
II	Chi thường xuyên (1)	3.084.023
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	25.418
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	898.572
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số KHHGĐ	836.794
4	QLHC - Đảng - Đoàn thể	561.012

5	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	77.734
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	32.940
7	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	57.613
8	Chi bảo đảm xã hội.	115.809
9	Chi quốc phòng địa phương	127.961
10	Chi an ninh địa phương	30.351
11	Chi sự nghiệp kinh tế.	215.286
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	64.059
13	Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách	20.000
14	Chi khác ngân sách	20.474
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.440
IV	Chi trả lãi	0
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	50.000
VI	Chi BS từ ngân sách tỉnh để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (2)	1.905.249
VII	Dự phòng ngân sách	142.109
B	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn TW BSMT	1.574.611
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.469.162
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách (3)	105.449
C	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB.	20.000

(1) Chi tiết theo Phụ lục số IV

(2) Chi tiết theo Phụ lục số V

(3) Chi tiết theo Phụ lục số VI

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

II	KHỐI ĐẢNG	104.813	-	-	-	-	3.500	-	-	-	-	-	101.313	-	-
1	Văn phòng Tỉnh ủy	100.311					3.500						96.811		
2	Ban Dân vận Tỉnh ủy (kinh phí phát động quần chúng)	4.502											4.502		
III	KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	2.643.604	898.572	25.418	-	-	833.294	77.734	32.940	57.613	42.992	172.714	411.518	90.809	-
1	Ban an toàn giao thông tỉnh	3.034										1.790	1.244		
2	Ban Dân tộc tỉnh	8.261											8.261		
3	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	6.157										3.170	2.987		
4	Đài Phát thanh và Truyền hình	32.940							32.940						
5	Sở Công thương	19.566										8.436	11.130		
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	805.392	793.413										11.979		
7	Sở Giao thông và vận tải	18.186											18.186		
8	Sở Kế hoạch và đầu tư	11.898										1.986	9.912		
9	Sở khoa học và công nghệ	32.219		25.418									6.801		
	<i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính</i>	<i>560</i>											<i>560</i>		
10	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội	121.380	13.664									3.763	13.144	90.809	
11	Sở Ngoại vụ	8.160											8.160		
12	Sở Nội vụ	44.727										9.370	35.357		
	<i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính</i>	<i>6.000</i>											<i>6.000</i>		
13	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	241.868	-	-	-	-	-	-	-	-	38.842	89.087	113.939	-	-
	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng	51.571									38.842	12.729			
	Quản lý hành chính	113.939											113.939		
	Sự nghiệp kinh tế	76.358										76.358			

14	Sở Tài chính	15.690											15.690		
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	33.583									4.150	16.588	12.845		
16	Sở Thông tin và truyền thông	41.698										27.092	14.606		
	<i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính</i>	3.350											3.350		
17	Sở Tư pháp	16.417										6.509	9.908		
	<i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính</i>	221											221		
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	159.758	15.999					74.735		57.613			11.411		
19	Sở Xây dựng	14.268										811	13.457		
20	Sở Y tế	850.189					833.294						16.895		
21	Thanh tra tỉnh	12.464											12.464		
22	Tinh đoàn Thanh niên	16.486	1.207					2.999					12.280		
23	Trường cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	26.341	26.341												
24	Trường cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk	11.340	11.340												
25	Trường cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật	18.546	18.546												
26	Trường cao đẳng Y tế Đắk Lắk	4.884	4.884												
27	Trường Chính trị	13.178	13.178												
28	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	5.819											5.819		
29	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	16.936											16.936		
30	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	32.219										4.112	28.107		
	<i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính</i>	3.550											3.550		
IV	CHI CHO CÁC ĐOÀN, HỘI	48.181	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.181	-	-

1	Đoàn luật sư	281											281		
2	Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột	350											350		
3	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	265											265		
4	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	406											406		
5	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	462											462		
6	Hội bảo vệ thiên nhiên môi trường	392											392		
7	Hội Chữ thập đỏ	3.671											3.671		
8	Hội Cựu chiến binh	3.943											3.943		
9	Hội Cựu giáo chức	50											50		
10	Hội cựu thanh niên xung phong	332											332		
11	Hội Đông y tỉnh	1.205											1.205		
12	Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia	362											362		
13	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào	338											338		
14	Hội hữu nghị Việt Nam - Nhật bản	70											70		
15	Hội hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc	50											50		
16	Hội người mù tỉnh	432											432		
17	Hội Kế hoạch hóa và gia đình	244											244		
18	Hội Khoa học kỹ thuật lâm nghiệp	30											30		
19	Hội Khuyến học	361											361		
20	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.870											5.870		
21	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	271											271		

22	Hội Luật gia	514											514		
23	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1.004											1.004		
24	Hội người cao tuổi	636											636		
25	Hội người tù yêu nước	272											272		
26	Hội Nhà báo	3.255											3.255		
27	Hội Nông dân	8.930											8.930		
	<i>Trong đó: Quỹ hỗ trợ nông dân</i>	<i>1.000</i>											<i>1.000</i>		
28	Hội văn học nghệ thuật	2.566											2.566		
29	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	3.370											3.370		
30	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh	2.017											2.017		
31	Liên minh hợp tác xã tỉnh	5.922											5.922		
32	Ủy ban đoàn kết công giáo	310											310		
V	CHI HỖ TRỢ CÁC CÔNG TY	57.132	-	-	-	-	-	-	-	-	19.075	38.057	-	-	-
1	Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng	43.827	-	-	-	-	-	-	-	-	19.075	24.752	-	-	-
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lắc	2.953									300	2.653			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	4.885									600	4.285			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrăk	4.338									1.638	2.700			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	3.421									250	3.171			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wý	3.506									1.846	1.660			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phá	7.107									3.298	3.809			

[illegible]

Phụ lục số V**CHI TIẾT BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2022***(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	1.905.249	
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	81.969	
a	Bổ sung dự toán cho các đơn vị	17.570	
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.086	Bổ sung dự toán
	Sở giáo dục và đào tạo	10.032	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Đắk Lắk	3.385	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật tỉnh	929	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	314	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng công nghệ Tây nguyên	1.824	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	64.399	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	-	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	-	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	9.087	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	8.458	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.503	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	7.934	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	1.193	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	9.012	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	10.142	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	443	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.372	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	8.854	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	3.879	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	546	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.976	BSMT cho huyện
2	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	89.036	

a	Bổ sung dự toán cho đơn vị	35.829	
	Sở giáo dục và đào tạo	35.829	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	53.207	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	-	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1.629	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	7.557	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	11.164	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	47	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	2.655	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	-	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	1.106	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	15.547	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	7.737	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	3.445	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	7	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	2.313	BSMT cho huyện
3	Chính sách học sinh dân tộc nội trú	49.262	
a	Bổ sung dự toán cho đơn vị	8.443	
	Sở giáo dục và đào tạo	8.443	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	40.819	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.460	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	2.804	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	2.824	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	2.594	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	2.824	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	2.759	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	2.824	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	2.824	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	2.824	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	2.480	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	2.419	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	2.805	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	2.730	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	2.824	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	2.824	BSMT cho huyện
4	Chính sách phát triển giáo dục mầm non	54.836	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	138	BSMT cho thành

			phổ
	Huyện Ea H'Leo	2.650	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	6.920	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	4.497	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	551	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	5.210	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	1.431	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.719	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	5.431	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	3.536	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.947	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	5.428	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	7.422	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	2.627	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	2.329	BSMT cho huyện
5	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDDT-BLĐT BXH-BTC	10.093	
a	Bổ sung dự toán cho đơn vị	1.380	
	Sở giáo dục và đào tạo	1.380	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	8.713	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	59	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	844	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	740	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.108	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	134	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	821	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	451	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	554	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	434	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	281	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	569	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.665	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	525	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	176	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	352	BSMT cho huyện
6	Kinh phí hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo ND 57/2017	2.885	
a	Bổ sung dự toán cho đơn vị	458	

	Sở giáo dục và đào tạo	458	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	2.427	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	7	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	191	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	615	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.466	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	27	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	-	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	7	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	14	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	14	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	-	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	-	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	86	BSMT cho huyện
7	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	650	
	Sở giáo dục và đào tạo	150	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	500	Bổ sung dự toán
8	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ 53/2015/QĐ-TTG	8.387	
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk	1.046	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	925	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Công nghệ Tây nguyên	2.916	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế	1.400	Bổ sung dự toán
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	2.100	Bổ sung dự toán
9	Kinh phí mua thẻ BHYT và hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện cho các đối tượng	626.688	
	Kinh phí mua thẻ BHYT	619.688	
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	619.688	Hỗ trợ cho đơn vị
	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	7.000	
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	7.000	Hỗ trợ cho đơn vị
10	Kinh phí xua đuổi voi	360	

	Huyện Buôn Đôn	40	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	200	BSMT cho huyện
	Huyện Ea H'leo	120	BSMT cho huyện
11	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	509.124	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	74.812	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	23.798	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	24.342	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	36.898	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	22.783	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	29.513	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	41.202	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	31.558	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	22.369	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	64.724	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	26.196	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	49.261	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	22.375	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	21.873	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	17.420	BSMT cho huyện
12	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	41.519	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	912	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	3.464	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	3.696	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	3.109	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.186	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	3.473	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	2.207	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	2.697	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	3.018	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	3.215	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.795	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	5.028	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	4.197	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.715	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.807	BSMT cho huyện
13	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS	5.078	
	Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	1.410	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH Hai thành viên lâm nghiệp Phước An	94	Hỗ trợ cho đơn vị

	Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa	418	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty cổ phần ca cao Tây nguyên	-	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty Cổ phần kinh doanh Green Farm	643	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	2.251	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk	262	Hỗ trợ cho đơn vị
14	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	109.876	
	Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi	73.700	Hỗ trợ cho đơn vị
	Thành phố Buôn Ma Thuột	327	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	105	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	4.829	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.603	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	549	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	437	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	3.694	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	1.126	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.042	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	12.547	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	2.068	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	4.736	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.566	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.547	BSMT cho huyện
15	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	60.746	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.500	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	973	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	7.646	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	2.600	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.400	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	3.400	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	2.606	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	6.240	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	3.218	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	8.824	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	6.098	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	4.493	BSMT cho huyện

	Huyện Lắk	8.106	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	3.400	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	242	BSMT cho huyện
16	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2022 cho đối tượng người có công	7.227	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.636	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	357	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	179	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	425	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	312	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	194	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	572	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	558	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	307	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.005	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	360	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	466	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	281	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	347	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	228	BSMT cho huyện
17	Kinh phí hỗ trợ UBND cấp xã tổ chức QLVR tại cơ sở theo QĐ 07/2012/QĐ-TTg	182	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	2	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	-	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	3	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	-	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	-	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	-	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	20	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	11	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	146	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	-	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	-	BSMT cho huyện
18	Hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	193.800	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.100	BSMT cho thành phố

	Huyện Ea H'Leo	16.700	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	15.000	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	13.900	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	13.900	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	14.500	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	14.100	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	12.800	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	14.100	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	11.000	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	12.700	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	13.900	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	12.300	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	12.500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	15.300	BSMT cho huyện
19	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	30.000	Phân bổ sau
20	Kinh phí mua xe ô tô	22.580	Phân bổ sau
21	Kinh phí cấp bù giá nước sinh hoạt nông thôn cho các tổ nước sinh hoạt thuộc huyện Krông Bông	951	BSMT cho huyện

Phụ lục số VI**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG
CÓ MỤC TIÊU NĂM 2022 CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	105.449	
I	VỐN NGOÀI NƯỚC	2.950	Phân bổ sau
II	VỐN TRONG NƯỚC	102.499	
1	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức HLHPN các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	231	
	Hội Liên hiệp phụ nữ	231	Hỗ trợ cho đơn vị
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	36.500	
a	Bổ sung dự toán cho đơn vị	29.965	
	Công an tỉnh	29.965	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	6.535	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	808	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	648	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	270	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	476	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	319	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	286	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	643	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	388	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	262	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	706	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	853	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	191	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	289	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	274	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	122	BSMT cho huyện
3	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	64.268	Phân bổ sau
4	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	1.500	
	Sở Ngoại vụ	1.500	Bổ sung dự toán

Phụ lục số VII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

KHÔI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng chi ngân sách năm 2022	Trong đó:											
			Chi cân đối NS	Chi tiết của chi cân đối gồm:							Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu năm 2022	Bao gồm	
				Chi đầu tư từ thu tiền sử dụng đất		Chi thường xuyên			Tư nguồn ngân sách tỉnh (PL số V)	Tư nguồn ngân sách Trung ương (PL số VI)				
				Tổng cộng	Chi đầu tư dự án, công trình	Tổng cộng	Trong đó							
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Chi sự KH-CN	Chi thường xuyên còn lại												
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.714.265	1.630.504	640.000	640.000	966.370	527.511	1.000	437.859	24.134	83.761	82.953	808	
2	Huyện Ea H'Leo	588.828	534.545	16.000	16.000	505.910	331.530	500	173.880	12.635	54.283	53.635	648	
3	Huyện Ea Súp	523.354	444.278	4.000	4.000	429.552	278.124	500	150.928	10.726	79.076	78.806	270	
4	Huyện Krông Năng	610.473	518.946	9.600	9.600	496.935	325.717	500	170.718	12.411	91.527	91.051	476	
5	Thị xã Buôn Hồ	479.837	433.248	28.800	28.800	394.596	241.854	500	152.242	9.852	46.589	46.270	319	

6	Huyện Buôn Đôn	436.079	364.745	9.600	9.600	346.495	218.497	500	127.498	8.650	71.334	71.048	286
7	Huyện Cư M'gar	724.287	656.614	16.000	16.000	625.001	406.633	500	217.868	15.613	67.673	67.030	643
8	Huyện Ea Kar	693.730	617.546	49.600	49.600	554.106	347.354	500	206.252	13.840	76.184	75.796	388
9	Huyện M'Drăk	491.479	412.701	12.000	12.000	391.223	225.394	500	165.329	9.478	78.778	78.516	262
10	Huyện Krông Pắc	933.695	836.425	40.000	40.000	777.100	552.905	500	223.695	19.325	97.270	96.564	706
11	Huyện Krông Ana	464.810	397.943	16.800	16.800	371.859	238.835	500	132.524	9.284	66.867	66.014	853
12	Huyện Krông Bông	588.224	485.231	7.200	7.200	466.384	300.064	500	165.820	11.647	102.993	102.802	191
13	Huyện Lắk	450.041	379.756	4.000	4.000	366.603	220.130	500	145.973	9.153	70.285	69.996	289
14	Huyện Cư Kuin	500.364	452.509	32.000	32.000	410.349	282.031	500	127.818	10.160	47.855	47.581	274
15	Huyện Krông Búk	341.486	294.940	16.000	16.000	272.149	159.345	500	112.304	6.791	46.546	46.424	122
	Tổng cộng	9.540.952	8.459.931	901.600	901.600	7.374.632	4.655.924	8.000	2.710.708	183.699	1.081.021	1.074.486	6.535

Phụ lục số VIII
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
Khối tỉnh quản lý thu

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng	Thu thuế, phí	Trong đó														Thu biện pháp tài chính	Trong đó					Thu từ XSKT	Thu từ hoạt động XNK
				QĐ Trung ương	QĐ Địa phương	Đầu tư nước ngoài	Ngoài quốc doanh	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi NN (thuế nhà đất)	Tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Trong đó		Thuế nhập cá nhân	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu phạt do ngành thuế thực hiện		Tiền sử dụng đất	Thu tiền bán nhà	Thu khác ngân sách	Trong đó			
													Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí khác											
																							Thu xử phạt VPHC ATGT		
	A. Cấp tỉnh	2.407.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.597.030	1.373.000	72.000	152.030	23.000	130.000	680.000		
	B. Huyện, thị xã, thành phố	2.927.000	2.927.000	508.991	60.420	83.020	1.276.659	645.000	260	71.310	30	66.800	3.200	63.600	172.710	37.430	4.370					0			
1	TP. Buôn Ma Thuột	2.661.447	2.661.447	471.068	54.417	83.020	1.203.375	540.639	260	41.360	23	64.518	3.200	61.318	163.100	36.970	2.697								
2	Huyện Ea H'Leo	26.590	26.590	12.719	0	-	5.669		0	7.000		58		58	192	8	945								
3	Huyện Ea Súp	750	750	617	0	-	0		0	30		34		34	65		4								
4	Huyện Krông Năng	10.667	10.667	3.602	-	-	0			7.000		23		23	12	7	23								
5	Thị xã Buôn Hồ	6.114	6.114	1.954	0	-	677			2.214		138		138	1.086	11	33								
6	Huyện Buôn Đôn	21.093	21.093	400	0	-	18.038		0	82		52		52	2.173	315	34								
7	Huyện Cư M'gar	3.567	3.567	571	0	-	595		0	1.500		81		81	700		120								
8	Huyện Ea Kar	81.927	81.927	15.667	-	-	45.263	12.771		3.000		1.323		1.323	3.570		334								
9	Huyện M'Drắk	53.497	53.497	74	0	-	567	52.245		35		18		18	543		15								
10	Huyện Krông Pắc	54.109	54.109	-	6.003	-	0	39.345	0	8.076	7	20	0	20	621	-	38								
11	Huyện Krông Ana	950	950	614	0	-	0			103		27		27	192		14								
12	Huyện Krông Bông	550	550	408	0	-	0			95		17		17	30										
13	Huyện Lắk	700	700	529	-	-	0		0	15		1		1	155										
14	Huyện Cư Kuin	2.900	2.900	568	-	-	1.172			800		40		40	100	120	100								
15	Huyện Krông Búk	2.140	2.140	200	-	-	1.304					451		451	171		14								
	Tổng cộng	5.334.030	2.927.000	508.991	60.420	83.020	1.276.659	645.000	260	71.310	30	66.800	3.200	63.600	172.710	37.430	4.370	1.597.030	1.373.000	72.000	152.030	23.000	130.000	680.000	

Phụ lục số IX

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Khối huyện, thị xã, thành phố quản lý thu

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN	Thu thuế, phí	Trong đó														Thu phạt do ngành thuế thực hiện	Thu biện pháp tài chính	Trong đó		
				QĐ Trung ương	QĐ Địa phương	Đầu tư nước ngoài	Ngoài quốc doanh	Thuế SD đất NN	Thuế sử dụng đất phi NN (thuế nhà đất)	Tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Trong đó		Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			Tiền sử dụng đất	Tại xã	Thu Khác
													Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí khác								
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.699.300	880.000	9.400	24.200	350	387.280		11.500	21.270	218.000	30.500	12.700	17.800	142.000	1.000	3.500	31.000	819.300	800.000	500	18.800
2	Huyện Ea H'Leo	78.090	53.000	150	200	-	19.250		0	400	14.000	4.000	1.000	3.000	14.000		200	800	25.090	20.000	40	5.050
3	Huyện Ea Súp	36.890	28.000	100	60	-	15.771		30	1.000	6.000	1.300	400	900	3.200		39	500	8.890	5.000	40	3.850
4	Huyện Krông Năng	61.390	45.000	-	720	-	15.730		50	100	12.000	3.800	1.200	2.600	12.000			600	16.390	12.000	40	4.350
5	Thị xã Buôn Hồ	96.790	56.000	-	600	-	22.350		100	50	13.500	5.200	1.200	4.000	13.200			1.000	40.790	36.000	40	4.750
6	Huyện Buôn Đôn	44.790	30.000	-	720	-	8.170	0	10	100	8.000	2.100	400	1.700	10.000		400	500	14.790	12.000	40	2.750
7	Huyện Cư M'gar	135.000	110.000	300	200	-	45.850		150	1.300	24.000	7.000	1.200	5.800	29.300		400	1.500	25.000	20.000	200	4.800
8	Huyện Ea Kar	157.400	90.000	600	800	200	38.900		500	6.500	19.000	4.800	1.500	3.300	16.500		500	1.700	67.400	62.000	100	5.300
9	Huyện M'Drắk	86.590	70.000	850	320	-	52.480	300	50	2.200	6.000	2.000	450	1.550	5.000		300	500	16.590	15.000	40	1.550
10	Huyện Krông Pắc	144.500	90.000	70	20	-	41.480		200	1.200	25.500	5.500	1.000	4.500	14.000		830	1.200	54.500	50.000	150	4.350
11	Huyện Krông Ana	69.790	45.000	-	0	-	21.150		50	100	9.000	3.200	600	2.600	8.500		2.500	500	24.790	21.000	60	3.730
12	Huyện Krông Bông	56.100	45.000	300	630	-	28.030		10	100	6.500	2.000	450	1.550	4.000		2.500	930	11.100	9.000	250	1.850
13	Huyện Lắk	24.290	17.000	-	50	-	6.210		40	500	5.000	1.500	350	1.150	3.400		-	300	7.290	5.000	60	2.230
14	Huyện Cư Kuin	90.800	48.000	-	-	-	15.150		50	2.000	13.500	3.300	750	2.550	12.000		1.500	500	42.800	40.000	400	2.400
15	Huyện Krông Búk	58.250	36.000	-	40	-	15.370		0	200	7.500	2.000	600	1.400	10.190		-	700	22.250	20.000	40	2.210
	Tổng cộng	2.839.970	1.643.000	11.770	28.560	550	733.171	300	12.740	37.020	387.500	78.200	23.800	54.400	297.290	1.000	12.669	42.230	1.196.970	1.127.000	2.000	67.970

Phụ lục số X

**BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng nguồn năm 2022	Bao gồm							Tổng dự toán chi năm 2022	Bao gồm	
			Tổng nguồn thu cân đối	Bao gồm					Nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu		Chi cân đối ngân sách	Chi từ nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu
				Nguồn 100% và phân chia ngân sách cấp huyện hưởng	Trong đó		Nguồn thu Cục Thuế quản lý thu ngân sách huyện hưởng	Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định ngân sách				
					Nguồn hưởng 100%	Nguồn hưởng phân chia						
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.714.265	1.630.504	1.318.370	20.849	1.297.521	254.332	57.802	83.761	1.714.265	1.630.504	83.761
2	Huyện Ea H'Leo	588.828	534.545	69.770	4.770	65.000	5.110	459.665	54.283	588.828	534.545	54.283
3	Huyện Ea Súp	523.354	444.278	33.488	2.927	30.561	142	410.648	79.076	523.354	444.278	79.076
4	Huyện Krông Năng	610.473	518.946	54.592	3.192	51.400	2.122	462.232	91.527	610.473	518.946	91.527
5	Thị xã Buôn Hồ	479.837	433.248	83.663	3.863	79.800	1.051	348.534	46.589	479.837	433.248	46.589
6	Huyện Buôn Đôn	436.079	364.745	39.276	2.276	37.000	3.995	321.474	71.334	436.079	364.745	71.334
7	Huyện Cư M'gar	724.287	656.614	123.432	5.132	118.300	673	532.509	67.673	724.287	656.614	67.673
8	Huyện Ea Kar	693.730	617.546	138.616	4.516	134.100	13.279	465.651	76.184	693.730	617.546	76.184
9	Huyện M'Đrăk	491.479	412.701	81.213	1.563	79.650	244	331.244	78.778	491.479	412.701	78.778
10	Huyện Krông Pắc	933.695	836.425	127.938	4.468	123.470	2.940	705.547	97.270	933.695	836.425	97.270

11	Huyện Krông Ana	464.810	397.943	58.905	2.705	56.200	182	338.856	66.867	464.810	397.943	66.867
12	Huyện Krông Bông	588.224	485.231	49.392	2.172	47.220	107	435.732	102.993	588.224	485.231	102.993
13	Huyện Lắk	450.041	379.756	21.115	1.565	19.550	140	358.501	70.285	450.041	379.756	70.285
14	Huyện Cư Kuin	500.364	452.509	78.297	2.847	75.450	518	373.694	47.855	500.364	452.509	47.855
15	Huyện Krông Búk	341.486	294.940	51.915	2.015	49.900	335	242.690	46.546	341.486	294.940	46.546
	Tổng cộng	9.540.952	8.459.931	2.329.982	64.860	2.265.122	285.170	5.844.779	1.081.021	9.540.952	8.459.931	1.081.021

Phụ lục số XI

CÂN ĐỐI NGUỒN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
	A. Cân đối NS địa phương	
I	Tổng nguồn thu ngân sách	17.907.752
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.980.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.889.393
	- Thu bổ sung cân đối	9.314.782
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.574.611
3	Thu chuyển nguồn	38.359
II	Tổng chi ngân sách	17.895.752
1	Chi cân đối ngân sách theo phân cấp	16.321.141
	- Chi đầu tư XDCB (không bao gồm chi ĐT từ nguồn bội chi NSDP)	3.579.989
	- Thường xuyên	12.363.904
	- Dự trữ tài chính	1.440
	- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	50.000
	- Dự phòng	325.808
2	Chi bổ sung có mục tiêu của NSTW	1.574.611
III	Bội thu ngân sách (tổng thu - tổng chi)	12.000
	B. Cân đối NS cấp tỉnh	
I	Tổng nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	15.292.601
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	4.364.849
2	Thu bổ sung từ NSTW	10.889.393
	- Thu bổ sung cân đối	9.314.782
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.574.611
3	Thu chuyển nguồn	38.359
II	Tổng chi ngân sách cấp tỉnh (*)	15.280.601
1	Chi ngân sách cấp tỉnh	9.435.821
a	Chi cân đối ngân sách theo phân cấp	7.861.210
	- Chi đầu tư (không kể bội chi ngân sách)	2.678.389
	- Thường xuyên	4.989.272
	- Dự trữ tài chính	1.440
	- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	50.000
	- Dự phòng	142.109
b	Chi bổ sung có mục tiêu của NSTW	1.574.611
2	Chỉ bổ sung ngân sách cấp dưới	5.844.780
	- Bổ sung cân đối	5.844.780
III	Bội chi ngân sách (tổng thu - tổng chi)	12.000

(*) Không bao gồm chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương số tiền 66.800 triệu đồng